

BẢNG GIÁ THUỐC NGÂN SÁCH

Tháng 07 năm 2026

Đvt: Đồng

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Acarbose 50mg (Arbosnew 50)	Viên	515,0000	
02	Acenocoumarol 1mg (Vincerol 1mg)	Viên	300,0000	
03	Acetylcystein 200mg	Viên	456,0000	
04	Acetylsalicylic acid 81mg (Aspirin 81)	Viên	220,0000	
05	Aciclovir 5%/5g (Acyclovir)	Tuýp	8.000,0000	
06	Acid amin 10% 500ml (Aminoplasma B.Braun 10% E)	Chai	157.500,0000	
07	Acid Amin 8% /200ml (Aminoleban)	Túi	104.000,0000	
08	Acid folic 5mg (Aginfolix 5)	Viên	530,0000	
09	Acid Tranexamic 250mg/5ml (Cammic)	Ống	1.230,0000	
10	Acid tranexamic 500mg (Cammic)	Viên	2.288,0000	
11	Acid ursodeoxycholic 300mg (Urdoc)	Viên	1.650,0000	
12	Acyclovir 5% 5g	Tube	7.800,0000	
13	Acyclovir 800mg	Viên	1.135,0000	
14	Adrenalin 1mg/ 1ml (Hadunalin 1mg/1ml)	Ống	1.100,0000	Hạn dùng 23/02/2027
15	Adrenalin 1mg/1ml	Ống	1.250,0000	Hạn dùng 26/02/2027
16	Albendazol 400mg (Cbizentrax)	Viên	3.000,0000	
17	Alfuzosine hydrochloride (Alanboss XL 10) 10mg	Viên	7.100,0000	
18	Allopurinol 100mg (Agigout 100)	Viên	890,0000	
19	Allopurinol 300mg	Viên	468,0000	Hạn dùng 22/05/2027
20	Allopurinol 300mg (Agigout 300)	Viên	320,0000	Hạn dùng 05/11/2028
21	Alphachymotrypsine 8400IU (Katrypsin Foft 8400IU)	Viên	623,0000	
22	Alverin citrat (Spas- Agi) 60mg	Viên	720,0000	
23	Ambroxol hydroclorid 30mg (Ambron tab)	Viên	321,0000	

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
24	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) (Vinhphacine 500mg/2ml)	Ống	5.590,0000	
25	Aminophylin 240mg/5ml (Vinphylin)	Ống	10.500,0000	
26	Amiodaron hydroclorid (BFS - Aminron) 150mg/3ml	Lọ	24.000,0000	
27	Amisulprid 200mg (Nesulix)	Viên	9.800,0000	Hạn dùng 03/03/2029
28	Amisulprid 200mg (Nesulix)	Viên	6.800,0000	Hạn dùng 17/05/2027
29	Amitriptylin hydroclorid (Amitriptylin)	Viên	245,0000	Hạn dùng 18/11/2028
30	Amitriptylin hydroclorid 25mg (Amitriptylin)	Viên	230,0000	Hạn dùng 20/06/2027
31	Amlodipin 5mg (Kavasdin 5)	Viên	120,0000	
32	Amlodipin 5mg + Valsartan 80mg (Hyvalor plus)	Viên	4.800,0000	
33	Amoxicilin 875mg; Acid Clavulanic 125mg (Cepmox-Clav 875 mg/125 mg)	Viên	5.250,0000	
34	Amphotericin B 50mg (Amphotret)	Lọ	180.000,0000	
35	Atorvastatin 10mg (Atorvastatin 10)	Viên	210,0000	
36	Atorvastatin 20mg (Insuact 20)	Viên	311,0000	
37	Atropin sulfat 0,25mg/1ml (Atropin sulfat)	Ống	530,0000	
38	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg (Azizi)	Viên	2.480,0000	
39	Bacillus clausii 2x10 ⁹ CFU (Progermila)	Ống	5.460,0000	
40	Bambuterol hydroclorid 10mg (Bambuterol 10-US)	Viên	123,0000	
41	Betahistine dihydrochloride 24mg (Betahistin 24 A.T)	Viên	336,0000	
42	Betamethason dipropionat 7,5mg + Acid salicylic 450mg (15g) (Besalicyd)	Tube	18.500,0000	
43	Betamethason dipropionate 0,064% +Clotrimazole 1% + Gentamycin 0,1% /10g (Sihiron)	Tuýp	8.000,0000	
44	Bisoprolol fumarat 5mg (Corneil-5)	Viên	287,0000	
45	Bisoprolol fumarate (Bisoprolol 2,5mg)	Viên	75,0000	
46	Bromhexin 8mg	Viên	45,0000	
47	Budesonide 500mcg/2ml (Pulmicort Respules)	Ống	13.834,0000	
48	Calci Carbonat + Vitamin D3 1250mg/125IU (Caldihasan)	Viên	786,0000	
49	Calci carbonat +Vitamin D3 750 mg+200UI (Savprocal D)	Viên	1.320,0000	
50	Calci carbonat 300mg + calci gluconolactat 2940mg (Calcium Stella 500mg)	Viên	3.450,0000	
51	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	838,0000	

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
52	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg) 15g (Daivobet)	Tuýp	288.750,0000	
53	Calcium Gluconate inj 95.5mg/10ml (Growpone 10%)	Ống	27.999,9300	
54	Carbamazepin 200mg	Viên	928,0000	
55	Cefdinir 300mg	Viên	2.679,0000	
56	Cefepime 1g (Maxapin 1g)	Lọ	26.383,0000	
57	Cefixim 200mg (Cefimbrano 200)	Viên	987,0000	
58	Cefotaxim 1000mg (Cefotaxim 1000)	Lọ	6.993,0000	
59	Ceftazidim 1000mg (Ceftazidim 1000)	Lọ	14.763,0000	
60	Celecoxib 200mg	Viên	305,0000	
61	Cetirizin 10mg	Viên	250,0000	
62	Chlorpheniramin maleat 4mg (Clorpheniramin 4mg)	Viên	70,0000	
63	Cilnidipin 10mg (Meyeripin 10)	Viên	609,0000	
64	Cinnarizin 25mg (Alstuzon 25mg)	Viên	110,0000	
65	Ciprofloxacin 0.3% 5ml	Lọ	2.730,0000	
66	Ciprofloxacin 500mg (Ciprolthabi 500 mg)	Viên	800,0000	
67	Clarithromycin 500mg (Clarithromycin Stella 500mg)	Viên	3.741,0000	
68	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydrochloride) (Clindamycin EG 300mg)	Viên	1.290,0000	
69	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate 97,86mg) 75mg; Aspirin 100mg (Kaclocide Plus)	Viên	800,0000	
70	Clopidogrel 75mg (Tunadimet)	Viên	832,0000	
71	Clorpheniramin 4mg (Clorpheniramin 4)	Viên	70,0000	
72	Clorpromazin hydroclorid 25mg (Aminazin 25mg)	Viên	210,0000	
73	Clorpromazin hydroclorid 25mg/2ml (Aminazin 1,25%)	Ống	2.100,0000	
74	Clozapin 100mg (Lepigin 100)	Viên	3.100,0000	
75	Colchicin 1mg (Colchicin)	Viên	600,0000	
76	Colistimethat natri 1.000.000 IU (Colisodi 1.0 MIU)	Lọ	168.000,0000	
77	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat 12,3mg) (Datpagi 10)	Viên	1.365,0000	
78	Dầu Mùi U	Chai	6.799,8000	
79	Dexamethason 0,5mg (Dexone)	Viên	72,0000	

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
80	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat tương đương Dexamethason 3,33mg/ml) 4mg/ml (Dexamethason Kabi)	Ống	1.158,0000	
81	Diclofenac natri 75mg (Fenagi 75)	Viên	118,0000	
82	Diclofenac natri 75mg/3ml (Diclofenac)	Ống	1.000,0000	
83	Diethylphtalat 95%; 10g (D.E.P)	Lọ	7.990,0000	
84	Digoxin 0,25mg (DigoxineQualy)	Viên	909,0000	
85	Diosmectite 3g (Vacometa)	Gói	2.000,0000	
86	Diosmin 450mg + Hesperidin 50mg (Traflon-500)	Viên	660,0000	
87	Diphenhydramin 10mg/ml (Dimedrol)	Ống	820,0000	Hạn dùng 22/02/2027
88	Diphenhydramin 10mg/ml (Dimedrol)	Ống	843,0000	Hạn dùng 05/05/2028
89	Dobutamin 250mg/50m	Lọ	79.000,0000	
90	Dogtapine 50mg (Sulpirid 50mg)	Viên	129,0000	
91	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50/300/300mg	Viên	3.945,0000	Hạn dùng 23/02/2027
92	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50/300/300mg	Viên	3.943,0000	Hạn dùng 25/11/2028
93	Dopamin hydroclorid (Brudopa) 200mg/5ml	Ống	19.000,0000	
94	Dopamin hydroclorid 200mg/5ml (Dopamin -BFS)	Ống	22.050,0000	
95	Doxycyclin 100mg	Viên	504,0000	
96	Dutasterid 0.5mg (Dagocti)	Viên	9.361,0000	
97	Enalapril 5mg	Viên	88,0000	
98	Enalapril maleat 10mg (Cerepril 10)	Viên	160,0000	
99	Enoxaparin natri 4000IU/0,4ml (Gemapaxane)	Bơm tiêm	70.000,0000	
100	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat) 0,5mg (Agicarvir)	Viên	1.155,0000	
101	Eperison HCl 50mg (Waisan)	Viên	315,0000	
102	Erythromycin + Dịch chiết nghệ tương đương với Nghệ tươi (0,4g + 2g)/ 10g (Erythromycin & Nghệ)	Tuýp	18.000,0000	
103	Erythropoietin concentrate solution (Epoetin alfa) 2000IU/ml (Vintor 2000)	Bơm tiêm	68.500,0000	
104	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg (Haxium 40)	Viên	840,0000	
105	Esomeprazol 40mg (Esovex-40)	Lọ	15.900,0000	
106	Fenofibrat (dưới dạng Fenofibrat micronized) 200mg (Lipagim 200)	Viên	345,0000	

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
107	Fluconazol (Zolmed) 150mg	Viên	1.600,0000	
108	Fluconazol 200mg/100ml (Blizadon 200)	Túi	120.000,0000	
109	Fluoxetin (Fuxofen 20)	Viên	1.870,0000	
110	Fluoxetin 20mg (Lugtils)	Viên	2.195,0000	
111	Furosemid 20mg/2ml (Vinzix 20mg/2ml)	Ống	714,0000	
112	Furosemid 40mg (Agifuros)	Viên	84,0000	
113	Gabapentin 300mg (Gaptinew)	Viên	325,0000	
114	Gentamycin 80mg/2ml	Ống	987,0000	
115	Glibenclamid 5mg	Viên	835,0000	
116	Glucose 10% 500ml	Chai	12.800,0000	Hạn dùng 30/03/2029
117	Glucose 10% 500ml	Chai	9.900,0000	Hạn dùng 02/12/2027
118	Glucose 30%/250ml (Glucose 30%)	Chai	14.100,0000	
119	Glucose 5% 100ml	Chai	7.319,0000	
120	Glucose 5% 500ml	Chai	13.300,0000	
121	Glucose monohidrat tương đương glucose khan 30% (Dextrose 30%)	Chai	16.800,0000	
122	Glycerol 9g (Stiprol)	Tuýp	6.930,0000	
123	Glyceryl trinitrate 0,08g/10g (Nitromint)	Chai	164.700,0000	
124	Haloperidol 0.5% 5mg/1ml	Ống	2.100,0000	
125	Haloperidol 2mg (Halofar)	Viên	120,0000	Hạn dùng 31/07/2028
126	Haloperidol 2mg (Halofar)	Viên	150,0000	Hạn dùng 23/08/2027
127	Heparin natri 25.000UI /5ml (Heparin- Belmed)	Lọ	147.000,0000	
128	Human Albumin 10g/50ml (Albutein 20%)	Chai	859.512,1530	
129	Human Albumin 20%/50ml (Human Albumin Baxter 200g/l)	Hộp	675.000,0000	
130	Hydrochlorothiazid 25mg (Thiazifar)	Viên	177,0000	
131	Hydrocortison 100mg (Vinhason 100mg)	Lọ	13.455,0000	
132	Hyoscin butylbromide 20mg/1ml (Atithios inj)	Ống	3.780,0000	
133	Hyoscin -N- butylbromide 20mg/2ml (Vincopane)	Ống	8.125,0000	
134	Ibuprofen 400mg	Viên	490,0000	
135	Imipenem 500mg + Cilastatin 500mg (Bimesta)	Lọ	52.000,0000	

PHÒNG
BỆNH
NHÀ
ĐS

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
136	Imipenem 500mg + Cilastatin 500mg (Raxadin)	Lọ	61.150,0000	
137	Insulin glargine 100IU/ml (Lantus)	Lọ	479.750,0000	
138	Insulin Human (isophane insulin crystals + soluble fraction) (Mixtard 30) (700IU + 300IU)/10ml	Lọ	74.999,4000	
139	Insulin Human 1000IU/10ml (Actrapid)	Lọ	74.999,4000	
140	Irbesartan 150mg (Ihybes 150)	Viên	910,0000	
141	Irbesartan 150mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg (Ihybes-H 150)	Viên	2.650,0000	Hạn dùng 13/11/2028
142	Irbesartan 150mg + Hydrothiazid + 12,5mg (Ihybes-H 150)	Viên	640,0000	Hạn dùng 24/05/2026
143	Irbesartan 300mg (Irbesartan 300)	Viên	700,0000	
144	Isoniazid 300mg (Meko INH 300)	Viên	650,0000	
145	Isosorbid dinitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid dinitrat 25%) 10mg (Biresort 10)	Viên	210,0000	
146	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%) 100mg	Viên	5.550,0000	
147	Ivermectin 6mg (Ebarsun)	Viên	16.700,0000	
148	Kali clorid 10%/ 10ml (Kali clorid 10%)	Ống	2.854,0000	
149	Kali clorid 500mg (Kali clorid)	Viên	900,0000	
150	Kali permanganat 1g (Thuốc Tím)	Gói	1.440,0000	
151	Kẽm gluconate 70mg (Farzincol)	Viên	625,0000	
152	Ketoconazol 2%/10g (A.T Ketoconazole 2%)	Tuýp	4.120,0000	
153	Kidmin 200ml	Túi	115.000,0000	
154	Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus sporogenes, Lactobacillus kefir (500mg) (Biolac)	Viên	1.099,9800	
155	Lactulose 10g/15ml (Duphalac)	Gói	7.699,9650	
156	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) (Bivelox I.V 500mg/100ml)	Chai	16.800,0000	
157	Levofloxacin (Dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) (Levofloxacin 500mg/20ml)	Ống	14.150,0000	
158	Levofloxacin (LevoDHG) 500mg	Viên	1.050,0000	
159	Levofloxacin 250mg	Viên	1.130,0000	
160	Levomepromazin 25mg	Viên	735,0000	Hạn dùng 30/05/2026
161	Levomepromazin 25mg	Viên	950,0000	Hạn dùng 04/03/2027
162	Levomepromazin 25mg	Viên	735,0000	Hạn dùng 18/07/2028

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
163	Levothyroxine sodium 50mcg (Levothyrox 50 mcg)	Viên	1.393,0000	
164	Lidocain 10% 38g	Ống	159.000,0000	
165	Lidocain hydroclorid + Adrenalin 36mg + 18mcg/1,8ml (Lidonalin 36mg + 18mcg/1,8ml)	Ống	4.830,0000	
166	Lidocain hydroclorid 36mg, Epinephrine (Adrenalin) 0,018mg /1,8ml (Medicaine 2%)	Ống	15.999,9000	
167	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml (Lidocain 2%)	Ống	480,0000	
168	Linezolid 600mg (Idomagi)	Viên	11.900,0000	
169	Linezolid 600mg (Line-BFS 600mg)	Ống	195.000,0000	
170	Lisinopril 10mg (A.T Lisinopril 10 mg)	Viên	1.555,0000	
171	Loperamid hydroclorid 2mg (Loperamid)	Viên	116,0000	
172	Loratadin 10mg (Vaco Loratadin)	Viên	109,0000	
173	Losartan 50mg (Losartan)	Viên	456,0000	
174	Losartan kali 50mg (Nerazzu-50)	Viên	333,0000	
175	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon ((800mg + 611,76mg + 80mg)/15g) (Lahm)	Gói	3.500,0000	
176	Magnesium sulfate heptahydrate 750mg/5ml (Magnesi-BFS 15%)	Ống	3.700,0000	
177	Malva purpurea 250mg + Camphomonobromid 20mg + Xanh methylen 25mg (Domitazol)	Viên	2.400,0000	
178	Meglumin sodium 6g (Reamberin)	Chai	219.999,0000	
179	Meloxicam 15mg	Viên	312,0000	
180	Meloxicam 15mg/1,5ml	Ống	1.785,0000	
181	Meloxicam 7,5mg (Coxnis)	Viên	154,0000	
182	Meloxicam 7,5mg (Meloxicam Teva 7.5mg)	Viên	928,0000	
183	Meropenem 1000mg (Merovia)	Lọ	57.750,0000	
184	Meropenem 500mg (Meropenem/ Anfarm 500mg)	Lọ	38.000,0000	
185	Metformin HCl 500mg (Metformin 500)	Viên	152,0000	
186	Metformin HCl 850mg (Metformin 850)	Viên	182,0000	
187	Metformin hydroclorid 500mg+ Glibenclamid 5mg (Glipeform 500/5)	Viên	990,0000	
188	Methotrexate 2,5mg (Hemetrex)	Viên	3.500,0000	
189	Methyldopa 250mg (Agidopa)	Viên	1.160,0000	Hạn dùng 03/10/2027
190	Methyldopa 250mg (Agidopa)	Viên	500,0000	Hạn dùng 01/11/2028

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
191	Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm) 40mg (Vinsolon)	Lọ	6.800,0000	
192	Methylprednisolone 16mg (Kapredin 16mg)	Viên	518,0000	
193	Methylprednisolone acetate 40mg/ml (Depo-Medrol)	Lọ	34.669,0000	
194	Metoclopramid hydroclorid 10mg/2ml (Metoclopramid Kabi 10mg)	Ống	1.944,0000	
195	Metronidazol 250mg	Viên	133,0000	
196	Moriamin Forte	Viên	3.456,0000	
197	N-acetyl-dl- leucin 500mg (Gikanin 500mg)	Viên	309,0000	
198	Naloxon hydroclorid 0.4mg (BFS-Naloxone)	Ống	29.400,0000	
199	Natri Bicarbonat 1,4% (500ml)	Chai	59.999,9600	
200	Natri clorid 0,52g + Trinatri citrat khan 0,509g + Kali clorid 0,3g + Glucose Khan 2,7g (Oresol new) 4,22g	Gói	1.050,0000	
201	Natri clorid 0,9% 100ml	Chai	4.788,0000	
202	Natri clorid 0,9% 500ml (Natri clorid 0,9%)	Chai	6.169,0000	
203	Natri clorid 0.9% 10ml	Chai	1.390,0000	
204	Natri clorid 3% 100ml	Chai	7.299,0000	
205	Nicardipin hydroclorid (Vincardipin) 10mg/10ml	Ống	84.000,0000	
206	Nifedipine 20mg (Nifedipine hasan 20 retard)	Viên	504,0000	
207	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% kl/kl trong propylen glycol) (Vinceryl 5mg/5ml)	Ống	48.000,0000	
208	Nitroglycerin 5mg/5ml (A.T Nitroglycerin inj)	Ống	48.500,0000	
209	Noradrenalin 4mg/4ml (Noradrenalin)	Ống	34.000,0000	
210	Nước cất pha tiêm 10ml (Nước cất ống nhựa)	Ống	680,0000	
211	Ofloxacin 15mg/ 5ml (Ofloxacin 0,3%)	Lọ	2.069,0000	
212	Olanzapin 10mg (Olanxol)	Viên	2.457,0000	
213	Olive oil 33mg, Pinene 31mg, Camphene 15mg, Borneol 10mg, Fenchone 4mg, Anethol 4mg, Cineol 3mg (Rowatinex)	Viên	3.713,0000	
214	Omeprazol 20mg (Omeptul)	Viên	278,0000	
215	Oxacilin 1g	Lọ	31.994,0000	
216	Pantoprazol (Ozzy-40)	Viên	466,0000	
217	Pantoprazole 40mg (Vintolox 40mg)	Lọ	6.450,0000	
218	Paracetamol 1000mg/100ml (Paracetamol Kabi 1000)	Chai	12.000,0000	
219	Paracetamol 325mg + Tramadol hydrochloride 37,5mg (Ultradol)	Viên	896,0000	

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
220	Paracetamol 500mg (Panalgen Effer 500)	Viên	659,0000	
221	Paroxetin 20mg (Proxetin 20)	Viên	2.634,0000	
222	Peptid Cerebrolysin concentrate 215.2 mg (Cerebrolysin 10ml)	Lọ	111.500,0000	
223	Piperacilin (dưới dạng piperacillin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) (Tazopelin 4,5g)	Lọ	69.993,0000	
224	Piracetam 12g/60ml (Piracetam Kabi 12g/60ml)	Chai	48.000,0000	
225	Piracetam 800mg (Neuropyl 800)	Viên	550,0000	
226	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) + Natri clorid (Voluven 6% Sol) 500ml BA20S	Túi	110.000,0000	
227	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat (Volulyte 6%)	Túi	117.000,0000	
228	Povidone iodine 10% (Povidone)	Chai	15.000,0000	
229	Prednisolone (Hydrocolacyl) 5mg	Viên	89,0000	
230	Propranolol 40mg (Propranolol 40)	Viên	525,0000	
231	Propylthiouracil 50mg (Propylthiouracil DWP 50mg)	Viên	294,0000	
232	Pyridoxin hydroclorid 50mg (Vitamin B6-HD)	Viên	609,0000	
233	Quetiapin 100mg (Daquetin 100)g	Viên	8.000,0000	
234	Rifampicin 150mg + Isoniazid 100mg (Turbe)	Viên	1.748,0000	
235	Rifampicin 300mg (Agifamcin 300)	Viên	2.835,0000	
236	Ringer Lactate 500ml	Chai	13.500,0000	
237	Risperidon 2mg (Sernal 2mg)	Viên	574,0000	
238	Rivaroxaban 10mg (Rivamax 10)	Viên	1.180,0000	
239	Rocuronium bromid 50mg/5ml (Rocuronium)	Ống	45.000,0000	Hạn dùng 04/09/2027
240	Rocuronium bromid 50mg/5ml (Rocuronium-BFS)	Ống	41.000,0000	Hạn dùng 17/03/2028
241	Rotundin 60mg (Rotundin 60)	Viên	823,0000	
242	Salbutamol dưới dạng Salbutamol sulfat+ Ipratropium bromid monohydrat (2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml (Vinsalpium)	Ống	12.600,0000	
243	Sắt fumarat 162mg + Acid folic 0,75mg + Vitamin B127,5mcg (Bofit F)	Viên	726,0000	
244	Silymarin 70mg	Viên	900,0000	
245	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat 100mg) (Sitagliptin - 5A Farma)	Viên	769,0000	
246	SMOFlipid 20%	Chai	155.000,0000	



STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
247	Sorbitol 5 (Sorbitol Domesco 5 g)	Gói	850,0000	
248	Spiramycin 750.000 IU + Metronidazol 125mg (ZidocinDHG)	Viên	1.980,0000	
249	Spironolactone 25mg (Spironolacton 25mg)	Viên	321,0000	
250	Spironolactone 50mg + Furosemide 20mg (Franilax)	Viên	1.200,0000	
251	Sucralfat 1000mg/5g (A.T Sucralfate)	Gói	1.155,0000	
252	Sulfadiazin bạc 1% (20g) (Sulfadiazin bạc)	Tuýp	25.000,0000	
253	Sulfamethoxazol 800mg + Trimethoprim 160mg (Sulfaprim F)	Viên	680,0000	
254	Terbutalin sulfat (Vinterlin) 0,5mg/1ml	Ống	5.300,0000	Hạn dùng 01/04/2027
255	Terbutalin sulfat 0,5mg/1ml (Vinterlin)	Ống	5.850,0000	Hạn dùng 21/07/2028
256	Terpin hydrate 100mg + Natri benzoat 50mg (Terpinzoat)	Viên	458,0000	
257	Thiamazole 10,0mg (Thyседow 10mg)	Viên	1.999,8190	
258	Thiamazole 5mg (Mezamazol)	Viên	999,9990	
259	Tiotropium 0,0025mg/4ml (Spiriva Respimat)	Hộp	800.100,0000	
260	Tranexamic Acid 250mg/5ml (Cammic)	Ống	1.490,0000	
261	Trihexyphenidyl hydroclorid 2mg (Trihexyphenidyl)	Viên	189,0000	
262	Trimebutin maleat 200mg (Hasanbin 200)	Viên	1.300,0000	
263	Valproat natri 200mg (Dalekine)	Viên	1.600,0000	
264	Vancomycin (dưới dạng vancomycin hydroclorid 500 mg)	Lọ	15.840,0000	
265	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) (Vancomycin 1g)	Lọ	32.000,0000	
266	Vitamin B1 100mg + B6 200mg + B12 200mg (Scanneuron)	Viên	680,0000	
267	Vitamin B1-B6-B12 (125mg +125mg + 125mcg)	Viên	680,0000	Hạn dùng 18/07/2026
268	Vitamin B1-B6-B12 (125mg +125mg + 125mcg)	Viên	900,0000	Hạn dùng 04/02/2028
269	Vitamin B6 5mg + Magnesi lactat dihydrat 470mg (Magnesi B6)	Viên	290,0000	
270	Vitamin C 500mg	Viên	255,0000	
271	Vitamin K1 10mg/1 ml (Vinphyton 10mg)	Ống	1.650,0000	Hạn dùng 28/04/2027
272	Vitamin K1 10mg/1ml (Vinphyton 10mg)	Ống	6.999,9400	Hạn dùng 27/11/2027
273	Vitamin K1 10mg/1ml (Vinphyton 10mg)	Ống	3.200,0000	Hạn dùng 02/12/2026

CHỈ
PH
BỆNH
NHÂN
DS

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
274	Xanh methylen + Tím gentian (Milian) 20ml	Chai	10.500,0000	Hạn dùng 15/06/2026
275	Xanh methylen +Tím gentian 400mg +50mg; 20ml (Dung dịch Milian)	Chai	8.350,0000	Hạn dùng 09/09/2027
276	Xanh methylen +Tím gentian 400mg +50mg; 20ml (Dung dịch Milian)	Chai	8.350,0000	Hạn dùng 15/11/2027
277	Xylometazolin hydroclorid 5mg/ 10ml (Xylometazolin 0,05%)	Lọ	2.735,0000	

Thành phố Đồng Nai, ngày 01 tháng 07 năm 2026

Lập biểu



Nguyễn Vũ Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Giám đốc

Trần Kim Anh



BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT

Tháng 07 năm 2026

Đvt: Đồng

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I.	VẬT TƯ			
01	Băng bột bó 4in (10 cm x 2,7m)	Cuộn	11.200	
02	Băng cuộn vải (7cm x 2,5m)	Cuộn	871	
03	Băng keo lụa (2.5cm x 5m)	Cuộn	6.930	
04	Băng phim dính y tế trong suốt	Miếng	6.300	
05	Băng thun 2 móc	Cuộn	11.760	
06	Băng thun 3 móc	Cuộn	13.965	
07	Băng thun cổ chân	Cái	52.500	
08	Băng thun cổ tay	Cái	52.500	
09	Băng thun y tế 2 móc (7,5cm x 5,5m)	Cuộn	13.230	
10	Bộ dây truyền dịch vô trùng sử dụng một lần, Vikimco	Sợi	2.200	
11	Bộ hút đàm kín số 14 (Dây hút đàm kín)	Bộ	155.400	
12	Bơm tiêm (Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha) 3ml	Cái	540	
13	Bơm tiêm (Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha) 1ml	Cái	516	Nhập ngày 05/08/2024
14	Bơm tiêm (Bơm tiêm sử dụng 1 lần Banapha) 1ml	Cái	877	Nhập ngày 04/06/2026
15	Bơm tiêm cho ăn (Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha) 50ml	Cái	3.100	Nhập ngày 05/08/2024
16	Bơm tiêm điện (Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (50ml))	Cái	2.900	

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
17	Bơm tiêm khoảng chét thấp sử dụng một lần dùng tiêm insulin, Vikimco	Cái	615	
18	Bơm tiêm không kim 20 ml	Cái	2.100	
19	Bơm tiêm lấy máu chống đông	Cái	23.000	
20	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (10 ml)	Cái	722	
21	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5 ml/cc, kim các cỡ, Vikimco	Cái	455	
22	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần, loại cho ăn Vikimco, 50 ml/cc	Cái	2.350	
23	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, TM30DS24 (Chỉ nilon + kim khâu da tam giác 2.0)	Sợi	10.500	
24	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm, TM20DS20 (Chỉ nilon + kim khâu da tam giác 3.0)	Sợi	11.025	Nhập ngày 15/06/2026
25	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm, TM20DS20 (Chỉ nilon + kim khâu da tam giác)	Sợi	12.075	Nhập ngày 05/09/2024
26	Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, TS30DS24 (Chỉ silkback + kim)	Sợi	12.075	Nhập ngày 05/09/2024
27	Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, TS20DS18 (Chỉ silkblack + kim 3.0)	Sợi	11.025	Nhập ngày 15/06/2026
28	Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, TS20DS18 (Chỉ silkback + kim 3.0)	Sợi	12.075	Nhập ngày 05/09/2024
29	Chỉ không tan tự nhiên Teksilk(Silk)số 2/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c, dài 24mm, TS30DS24 (Chỉ Black Silk + kim 2.0)	Sợi	11.025	Nhập ngày 15/06/2026

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
30	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) Số 2/0, dài 75 cm, Kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TC30HR26 (Chỉ chromic catgut + kim)	Sợi	17.850	
31	Dây cố định bệnh nhân (cổ chân)	Cái	44.835	
32	Dây cố định bệnh nhân (cổ tay)	Cái	44.835	
33	Dây hút đàm nhớt	Cái	1.785	
34	Dây hút đàm nhớt, có khóa số 16 (Dây hút đàm số)	Cái	2.940	
35	Dây nối bơm tiêm điện 140cm - USM Healthcare	Sợi	4.800	
36	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Sợi	3.150	
37	Dây nối oxy	Cái	6.000	
38	Dây oxy 1 nhánh số 16	Sợi	5.250	
39	Dây oxy 2 nhánh người lớn, thiếu niên, trẻ em, sơ sinh Số 16	Sợi	3.780	
40	Dây tiếp oxy (Oxy 1 nhánh) số 16	Sợi	4.000	
41	Dây truyền dịch tránh ánh sáng truyền amphotericin B	Sợi	36.750	
42	Dây truyền dịch tránh ánh sáng- Photofusion	Sợi	21.000	
43	Dây truyền máu	Sợi	5.082	Nhập ngày 01/10/2024
44	Dây truyền máu	Sợi	4.410	Nhập ngày 29/10/2025
45	Đai xương đòn số 6	Cái	42.000	
46	Đai xương đòn số 7	Cái	42.000	
47	Gạc Povidine (10% - 10 cm x 10 cm)	Miếng	11.800	
48	Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Miếng	543	
49	Gạc Vaseline	Miếng	3.150	Nhập ngày 26/09/2024

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
50	Gạc Vaseline	Miếng	1.260	Nhập ngày 17/06/2026
51	Kim cánh bướm 23g x 3/4	Cái	2.500	
52	Kim chích máu	Cái	259	
53	Kim chọc dò ổ bụng 18G	Cái	3.150	
54	Kim chọc dò tủy sống 18G	Cái	18.900	Nhập ngày 26/11/2024
55	Kim chọc dò tủy sống 18G	Cái	17.325	Nhập ngày 26/06/2026
56	Kim luồn 18G	Cái	2.478	
57	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	Cái	8.200	
58	Kim tiêm sử dụng một lần 18G	Cái	173	
59	Khẩu trang y tế	Cái	420	
60	Khẩu trang y tế N95	Cái	2.800	
61	Lưỡi dao mổ	Cái	924	
62	Mask thở oxy (Các cỡ)	Cái	14.000	
63	Mask thở oxy (Mặt nạ oxy kèm dây dẫn)	Cái	14.700	
64	Mask thở oxy có túi (các cỡ)	Cái	18.500	
65	Mặt nạ oxy có túi (Mask thở oxy có túi)	Cái	15.750	
66	Non-Woven Wounddressing Pad (Băng keo có gạc vô trùng)	Miếng	1.365	
67	Nút đẩy kim luồn (có cổng chích thuốc)	Cái	693	
68	Ống nối dây thở	Cái	14.868	
69	Ống thông dạ dày MPV số 16 (Dây cho ăn không nắp)	Cái	4.200	
70	Ống thông tiểu (2 nhánh), Số 16	Gói	7.665	
71	Ống thông tiểu 1 nhánh (Sonde Nelaton) ComforSoft mã hóa màu, các số	Gói	6.300	

BỆNH
 NHÀ
 ps

STT	TÊN HÀNG (Quy cách sản phẩm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
72	Sonde Foley 2 nhánh số 16 (Dây thông tiểu 2 nhánh)	Sợi	13.650	
73	Tấm lót sản 40*60 cm	Tấm	3.996	
74	Túi cho ăn loại đơn 1200 ml	Bộ	21.000	
75	Túi chứa phân Hollister 70mm (Túi hậu môn nhân tạo)	Cái	85.500	
76	Túi đựng nước tiểu 200ml có dây treo	Cái	4.053	
77	Túi đựng nước tiểu có dây treo	Cái	6.300	
II.	HÓA CHẤT			
01	Dung dịch bảo vệ và hỗ trợ điều trị tổn thương da 3M™ Cavilon™ No Sting Barrier Film 28 ml	Chai	240.000	
02	Sanyrene	Chai	210.000	
03	Vaselin 10g	Tube	19.500	
04	Vaseline (White Petrolenum Jelly)	Kg	150.000	

Thành phố Đồng Nai, ngày 01 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Hiền

Trần Kim Anh